

Dự thảo chỉnh sửa điều lệ Công ty cổ phần Giồng gia súc Hà Nội
 Kèm theo TT số
CỔ ĐÓNG SỞ
CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỒNG GIA SÚC HÀ NỘI
 M.S.D.N: 010011745-C
 Giấy Sùng, sửa đổi theo Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020

TT	Điều khoản	Nội dung	Đề xuất sửa đổi - bổ sung	Lý do đề nghị điều chỉnh
1	Sửa đổi Căn cứ áp dụng	Trích dẫn căn cứ hiện hành - Căn cứ Luật Kế toán ngày 17 tháng 6 năm 2003. - Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006.	- Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành. - Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015. - Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019.	Chỉnh sửa theo các văn bản quy định hiện hành của Chính phủ
2	Sửa đổi Khoản 4, Điều 1, Chương I	Giải thích từ ngữ 4. Luật Doanh nghiệp: Là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2014.	4. Luật Doanh nghiệp: Là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020.	Chỉnh sửa theo quy định hiện hành của Chính phủ
3	Sửa đổi Khoản 2, Điều 3, Chương I	Tư cách pháp nhân Công ty cổ phần Giồng gia súc Hà Nội, có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có con dấu riêng, được mở tài khoản tiền Việt Nam đồng và ngoại tệ tại Kho bạc nhà nước, các Ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật. Hoạt động theo Luật Doanh nghiệp ngày 26/11/2014 và các văn bản hiện hành của Nhà nước.	Công ty cổ phần Giồng gia súc Hà Nội, có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có con dấu riêng, được mở tài khoản tiền Việt Nam đồng và ngoại tệ tại Kho bạc nhà nước, các Ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật. Hoạt động theo Luật Doanh nghiệp ngày 17/06/2020 và các văn bản hiện hành của Nhà nước.	Chỉnh sửa theo quy định hiện hành của Chính phủ
4	Sửa đổi Điểm d, Khoản 1, Điều 12, Chương II	Quyền của cổ đông phổ thông d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 119 của Luật Doanh nghiệp;	d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120; khoản 1 Điều 127 của Luật Doanh nghiệp;	Chỉnh sửa theo quy định hiện hành của Chính phủ
5	Sửa đổi Khoản 2, Điều 12, Chương II	Quyền của cổ đông phổ thông 2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có	2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền sau đây:	Theo quy định tại Điều 115 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14

			<p>các quyền sau đây:</p> <p>a. Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát;</p> <p>b. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban Kiểm soát;</p> <p>c. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 của Điều này;</p> <p>d. Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông; tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.</p> <p>e. Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.</p>	<p>a) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;</p> <p>b) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;</p> <p>c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông; tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông; và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;</p> <p>d) Quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.</p>	<p>Theo quy định tại Điều 115 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14</p>
6	<p>Sửa đổi Khoản 2, Điều 12, Chương II</p>	<p>Quyền của cổ đông phổ thông</p>	<p>3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội cổ đông trong các trường hợp</p>	<p>3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp</p>	<p>Theo quy định tại Điều 115 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14</p>

	<p>sau đây:</p> <p>a. Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;</p> <p>b. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá 06 (sáu) tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;</p> <p>Yêu cầu triệu tập họp Đại hội cổ đông phải được lập thành văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số giấy chứng minh nhân Quyền của cổ đông phổ thông dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú đối, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông, và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản này phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác mà gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty hoặc của các cổ đông khác thì phải chịu trách nhiệm bồi hoàn vật chất một cách thỏa đáng theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc</p>	<p>sau đây:</p> <p>a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;</p> <p>b) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ công ty.</p>
--	--	---

			<p>Công ty.</p> <p>c. Các yêu cầu khác quy định tại Điều lệ Công ty.</p>		
7	<p>Sửa đổi Khoản 4, bổ sung Khoản 5; Điều 12, Chương II</p>	<p>Quyền của cổ đông phổ thông</p>	<p>4. Quy định về việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 điều này được thực hiện như sau:</p> <p>a. Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thỏa mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội cổ đông.</p> <p>b. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, cụ thể như sau:</p> <p>- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử một ứng cử viên;</p> <p>- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử tối đa hai ứng cử viên;</p> <p>- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử tối đa ba ứng cử viên;</p> <p>- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần phổ thông</p>	<p>4. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 3 Điều này phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.</p> <p>5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau:</p> <p>a) Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc</p>	<p>Theo quy định tại Điều 115 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14</p>

		<p>thông được đề cử tối đa bốn ứng cử viên;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 50% trở lên tổng số cổ phần cổ phần phổ thông được đề cử tối đa năm ứng cử viên; <p>Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.</p>	<p>nhóm cổ đông quy định tại Khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử một ứng cử viên; - Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử tối đa hai ứng cử viên; - Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần cổ phần phổ thông được đề cử tối đa ba ứng cử viên; - Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần cổ phần phổ thông được đề cử tối đa bốn ứng cử viên; - Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 50% trở lên tổng số cổ phần cổ phần phổ thông được đề cử tối đa năm ứng cử viên; <p>Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.</p>	
8	<p>Bãi bỏ Khoản 5 Điều 13, Chương II</p>	<p>Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông</p>	<p>5. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:</p> <p>a. Vi phạm pháp luật;</p>	<p>Bãi bỏ</p> <p>Không phù hợp với Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14</p>

			<p>b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.</p> <p>c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.</p>		
9	Bãi bỏ Khoản 4, Điều 15, Chương II	Sổ đăng ký cổ đông	<p>4. Cổ đông sở hữu từ 5% (năm phần trăm) tổng số cổ phần trở lên phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.</p>	Bãi bỏ	Không phù hợp với Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
10	Bổ sung Khoản 4, Khoản 5, Điều 15, Chương II	Sổ đăng ký cổ đông		<p>4. Trường hợp cổ đông thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.</p> <p>5. Công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ công ty.</p>	Theo quy định tại Điều 122 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
11	Sửa đổi Khoản 3, Điều 16, Chương II	Chào bán và chuyển nhượng cổ phần	<p>3. Sau khi thanh toán đủ cổ phần đăng ký mua, Công ty cấp cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 121 của Luật Doanh nghiệp được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công ty.</p>	<p>3. Sau khi thanh toán đủ cổ phần đăng ký mua, Công ty cấp cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 122 của Luật Doanh nghiệp được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công ty.</p>	Trích dẫn quy định tại của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
12	Sửa đổi Khoản 1, Điều 22,	Điều kiện thanh toán và xử lý cổ	<p>1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy</p>	<p>1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại các Điều 132 và Điều 133 của Luật</p>	Trích dẫn quy định tại của Luật Doanh nghiệp số

	Chương II	phần được mua lại	định tại các Điều 129 và Điều 130 của Luật Doanh nghiệp nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.	Doanh nghiệp nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.	59/2020/QH14
13	Sửa đổi Khoản 2, Điều 22, Chương II	Điều kiện thanh toán và xử lý cổ phần được mua lại	2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 129 và Điều 130 của Luật Doanh nghiệp được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.	2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 132 và Điều 133 của Luật này được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại khoản 4 Điều 112 của Luật Doanh nghiệp. Công ty phải đăng ký giám vốn điều lệ tương ứng với tổng mệnh giá các cổ phần được công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.	Theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
14	Sửa đổi Khoản 5, Điều 23, Chương II	Trả cổ tức	5. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, công ty không phải làm thủ tục chào bán cổ phần theo quy định tại các điều 122, 123 và 124 của Luật này. Công ty phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.	5. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, công ty không phải làm thủ tục chào bán cổ phần theo quy định tại các điều 123, 124 và 125 của Luật Doanh nghiệp. Công ty phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức	Theo quy định tại Điều 135 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
15	Sửa đổi Điều 24, Chương II	Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức	Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 131 của Luật Doanh nghiệp hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp thì các cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới viên trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi	Trường hợp việc thanh toán cổ phần được mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 134 của Luật này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 135 của Luật Doanh nghiệp, cổ đông phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.	Theo quy định tại Điều 136 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14

			giã trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.	
16	Sửa đổi Khoản 1, Điều 30, Mục 1 Chương III	Mời họp Đại hội đồng cổ đông	1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc. Thông báo được gửi bằng phương thức đảm bảo đến được địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty và phải ghi rõ nơi, cách thức tài liệu và công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.	Theo quy định tại Điều 143 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
17	Sửa đổi Khoản 4, Điều 32, Mục 1 Chương III	Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 139 của Luật Doanh nghiệp.	Theo quy định tại Điều 145 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14
18	Sửa đổi Điểm a, Khoản 3, Điều 34, Mục 1 Chương III	Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	a. Được số cổ đông đại diện ít nhất 51% (năm mươi một phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.	Trích dẫn cho phù hợp quy định
19	Sửa đổi Khoản 1, Điều 37, Mục 1 Chương III	Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông	1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 6 Điều 34 của Điều lệ này;	Sửa văn phạm phù hợp quy định của Điều lệ
20	Sửa đổi Điểm f, g, h, m Khoản 1, Điều 38,	Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản	f. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 130 của Luật Doanh nghiệp. g. Quyết định đầu tư các dự án, các giao dịch	Theo quy định tại Điều 145 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14

<p>Mục 2, Chương III</p>	<p>trị</p>	<p>g. Quyết định đầu tư các dự án, các giao dịch tài sản có định có giá trị nhỏ hơn 35% (ba mươi năm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm d khoản 2 Điều 135 của Luật Doanh nghiệp. h. Thông qua các hợp đồng, giao dịch trừ các hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 162 của Luật Doanh nghiệp. m. Bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc ký hợp đồng lao động, chấm dứt Hợp đồng lao động; khen thưởng, kỷ luật và quyết định mức lương, các lợi ích khác đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.</p>	<p>bán tài sản có định có giá trị nhỏ hơn 35% (ba mươi năm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138 của Luật Doanh nghiệp. h. Thông qua các hợp đồng, giao dịch trừ các hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp. m. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; Bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc ký hợp đồng lao động; chấm dứt Hợp đồng lao động; khen thưởng, kỷ luật và quyết định mức lương, các lợi ích khác đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.</p>	
<p>21 Sửa đổi Điểm c, Khoản 1, Điều 50, Mục 2, Chương III</p>	<p>Hợp đồng giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận</p>	<p>c. Doanh nghiệp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 159 của Luật Doanh nghiệp và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị; Tổng Giám đốc.</p>	<p>c) Thành viên Hội đồng quản trị; Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai cho công ty về các lợi ích liên quan của mình theo quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>Theo quy định tại Điều 167 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14</p>
<p>22 Sửa đổi Khoản 4, 5, 7 Điều 53, Mục 3, Chương III</p>	<p>Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát</p>	<p>4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật Doanh nghiệp. 5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm</p>	<p>4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp. 5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ</p>	

			<p>cổ đông quy định tại khoản 2 điều 114 của Luật Doanh nghiệp, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.</p> <p>7. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý quy định tại Điều 160 của Luật Doanh nghiệp thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.</p>	<p>đồng quy định tại khoản 2 điều 115 của Luật Doanh nghiệp, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.</p> <p>7. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý quy định tại Điều 165 của Luật Doanh nghiệp thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.</p>	
23	<p>Bổ sung Khoản 2, Điều 4, Chương I</p>	<p>Ngành nghề kinh doanh</p>		<p>41/ Xây dựng công trình thủy</p> <p>42/ Xây dựng công trình khai khoáng</p> <p>43/ Xây dựng công trình chế biến, chế tạo</p> <p>44/ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác</p> <p>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: Công trình thể thao ngoài trời, đập và đê, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, sửa chữa công trình thủy lợi</p>	<p>- Mã ngành 4291</p> <p>- Mã ngành 4292</p> <p>- Mã ngành 4293</p> <p>- Mã ngành 4299</p>